



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)

LIST OF ACCREDITED TESTS (NO 4)

**(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)**

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm Sinh học (Phòng Kỹ thuật 10)**
Laboratory: **Microbiology Testing Laboratory (Technical Division 10)**
Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2**
Organization: **Quality Assurance and Testing Center 2**
Số hiệu/ Code: **VILAS 023**
Chuẩn mực công nhận **ISO/IEC 17025:2017**
Accreditation criteria
Lĩnh vực: **Sinh**
Field: **Biological**
Người quản lý: **Trương Thị Bé**
Laboratory manager: **Truong Thi Be**
Hiệu lực công nhận **từ ngày / /2026 đến ngày 17/03/2031**
Period of Validation:
Địa chỉ: **Số 02 Ngô Quyền, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng**
Address: **No. 02 Ngo Quyen, Son Tra Ward, Da Nang City**
Địa điểm: **Số 02 Ngô Quyền, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng**
Location: **No. 02 Ngo Quyen, Son Tra Ward, Da Nang City**
Điện thoại/ Tel: **0236 6566 828**
Email: **k10@quatest2.gov.vn**
Website: **quatest2.gov.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)

VILAS 023

Phòng thử nghiệm Sinh học (Phòng Kỹ thuật 10)/ Microbiology Testing Laboratory (Technical Division 10)

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, bề mặt môi trường trong khu vực sản xuất và chế biến thực phẩm; bề mặt dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Food, health supplement, animal feeding stuffs, aquaculture feeding stuffs, surface sample in the area of food production and food handling (excluded sampling)</i>	Định lượng vi sinh vật Đếm khuẩn lạc ở 30 độ C bằng kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of microorganisms Colony count at 30 degrees C by the pour plate technique</i>		ISO 4833-1:2013/ Amd 1:2022 TCVN 4884-1:2015
2.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 4 CFU/25g (mL) 4 CFU/ mẫu/ sample	ISO 6579-1:2017/ Amd 1:2020 TCVN 10780-1:2017
3.		Phát hiện <i>Listeria monocytogens</i> và <i>Listeria</i> spp. <i>Detection of Listeria monocytogens and Listeria spp.</i>	eLOD ₅₀ : 6 CFU/25g (mL) 6 CFU/ mẫu/ sample	ISO 11290-1:2017
4.		Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Detection of Vibrio parahaemolyticus</i>	eLOD ₅₀ : 4 CFU/25g (mL)	ISO 21872-1:2017/ Amd 1:2023
5.		Phát hiện <i>Vibrio vulnificus</i> <i>Detection of Vibrio vulnificus</i>	4 CFU/mẫu/ sample	
6.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch. Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker <i>Enumeration of coagulase-positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species). Technique using Baird-Parker agar medium</i>		ISO 6888-1:2021/ Amd 1:2023 TCVN 4830-1:2005
7.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch fibrinogen huyết tương thỏ <i>Enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species) Technique using rabbit plasma fibrinogen agar medium</i>		ISO 6888-2:2021/ Amd 1:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)

VILAS 023

Phòng thử nghiệm Sinh học (Phòng Kỹ thuật 10)/ Microbiology Testing Laboratory (Technical Division 10)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, bề mặt môi trường trong khu vực sản xuất và chế biến thực phẩm; bề mặt dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Food, health supplement, animal feeding stuffs, aquaculture feeding stuffs, surface sample in the area of food production and food handling (excluded sampling)</i>	Phát hiện và định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Detection and enumeration of Coliforms Most probable number technique (MPN)</i>	eLOD ₅₀ : 3 MPN/g(mL)	TCVN 4882:2007 ISO 4831:2006
9.		Phát hiện và định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Detection and enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species) Most probable number technique (MPN)</i>	eLOD ₅₀ : 3 MPN/g(mL)	TCVN 4830-3:2005 ISO 6888-3:2003
10.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms Colony count technique</i>		TCVN 6848:2007 ISO 4832:2006
11.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens Colony count technique</i>		TCVN 4991:2005 ISO 15213-2:2023
12.		Phát hiện và định lượng Enterobacteriaceae Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Detection and enumeration of Enterobacteriaceae Colony count technique</i>	eLOD ₅₀ : 3 MPN/g(mL)	ISO 21528-2:2017
13.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính beta-glucuronidaza Kỹ thuật tính số có xác suất lớn nhất sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl beta-D-glucuronid <i>Enumeration of beta-glucuronidase-positive Escherichia coli Most probable number technique using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl-beta-D-glucuronide</i>		TCVN 7924-3:2017 ISO 16649-3:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)

VILAS 023

Phòng thử nghiệm Sinh học (Phòng Kỹ thuật 10)/ Microbiology Testing Laboratory (Technical Division 10)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, bề mặt môi trường trong khu vực sản xuất và chế biến thực phẩm; bề mặt dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Food, health supplement, animal feeding stuffs, aquaculture feeding stuffs, surface sample in the area of food production and food handling (excluded sampling)</i>	Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Detection and enumeration of presumptive Escherichia coli</i> <i>Most probable number technique (MPN)</i>	eLOD ₅₀ : 3 MPN/g(mL)	ISO 7251:2005/ Amd 1:2023 TCVN 6846:2007
15.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định trên đĩa thạch. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 °C <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus.</i> <i>Colony count technique at 30 °C</i>		ISO 7932:2004/ Amd 1:2020 TCVN 4992:2005
16.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Food, health supplement, animal feeding stuffs, aquaculture feeding stuffs</i>	Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds</i> <i>Colony count technique in products with water activity greater than 0,95</i>		TCVN 8275-1:2010 ISO 21527-1:2008
17.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds</i> <i>Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95</i>		TCVN 8275-2:2010 ISO 21527-2:2008
18.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i>		AOAC 975.55
19.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	eLOD ₅₀ : 3 MPN/g(mL)	AOAC 987.09

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)

VILAS 023

Phòng thử nghiệm Sinh học (Phòng Kỹ thuật 10)/ Microbiology Testing Laboratory (Technical Division 10)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
20.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Food, health supplement, animal feeding stuffs, aquaculture feeding stuffs</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidaza. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 °C sử dụng 5-Bromo-4-Clo-3-Indolyl B-D-Glucuronid <i>Enumeration of β-glucuronidase positive Escherichia coli</i> <i>Colony count technique at 44 °C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucuronide</i>		TCVN 7924-2:2008 ISO 16649-2:2001
21.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker <i>Enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i> <i>Technique using Baird-Parker agar medium</i>		TCVN 4830-1:2005
22.		Định lượng <i>Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Enumeration of Vibrio parahaemolyticus</i>		TCVN 8988:2012
23.	Đồ uống không cồn, đồ uống có cồn, nước giải khát <i>Non-alcoholic beverage, alcoholic drinks, beverage</i>	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Kỹ thuật lọc màng và cấy trải <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa.</i> <i>Membrane filter and spread plate procedure</i>		KT2.HD.MB-040 (2023) (Ref. TCVN 8881:2011)
24.		Định lượng khuẩn đường ruột thuật lọc Kỹ màng và cấy trải <i>Enumeration of intestinal enterococci.</i> <i>Membrane filter and spread plate procedure</i>		KT2.HD.MB-039 (2023) (Ref. TCVN 6189-2:2009)
25.	Phụ gia thực phẩm <i>Food additives</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí Kỹ thuật đếm đĩa <i>Enumeration of total aerobic count</i> <i>Plate count technique</i>		TCVN 11039-1:2015
26.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of yeasts and moulds.</i> <i>Colony count technique</i>		TCVN 11039-8:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)

VILAS 023

Phòng thử nghiệm Sinh học (Phòng Kỹ thuật 10)/ Microbiology Testing Laboratory (Technical Division 10)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
27.	Nước dưới đất, nước mặt, nước sạch, nước RO, nước qua xử lý, nước uống đóng chai, nước đá <i>Ground water, surface water, domestic water, treated water</i> RO water, drinking bottled water, ice water	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí (22 ⁰ C và 36 ⁰ C) Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of culturable micro-organisms (22⁰C and 36⁰C)</i> <i>Colony count technique</i>		ISO 6222:1999
28.		Định lượng tổng số vi khuẩn dị dưỡng Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of total heterotrophic bacteria.</i> <i>Colony count technique</i>		SMEWW 9215B:2023
29.		Định lượng tổng số vi khuẩn dị dưỡng Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of total heterotrophic bacteria.</i> <i>Membrane filtration method</i>		SMEWW 9215D:2023
30.		Định lượng Coliforms Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>Membrane filtration method</i>		ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016 TCVN 6187-1:2019
31.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Escherichia coli</i> <i>Membrane filtration method</i>		ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016 TCVN 6187-1:2019
32.		Định lượng vi khuẩn đường ruột Enterococci Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of intestinal enterococci</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6189-2:2009 ISO 7899-2:2000
33.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 8881:2011 ISO 16266:2006
34.		Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử Sunphit (Clostridia) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of the spores of sulfite - reducing anaerobes (Clostridia)</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6191-2:1996 ISO 6461-2:1986

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)

VILAS 023

Phòng thử nghiệm Sinh học (Phòng Kỹ thuật 10)/ Microbiology Testing Laboratory (Technical Division 10)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
35.	Nước dưới đất, nước mặt, nước sạch, nước RO, nước qua xử lý, nước uống đóng chai, nước đá <i>Ground water, surface water, domestic water, treated water RO water, drinking bottled water, ice water</i>	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration Clostridium perfringens Membrane filtration method</i>		ISO 14189:2013
36.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Staphylococcus aureus Membrane filtration method</i>		SMEWW 9213B:2023
37.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 5 CFU/100mL	TCVN 9717:2013 ISO 19250:2010
38.	Nước sạch, nước công nghiệp, nước thải, nước hồ bơi <i>Domestic water, industrial water, wastewater, pool water</i>	Định lượng <i>Legionella</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Legionella Membrane filtration method</i>		TCVN 13451:2021 ISO 11731:2017
39.	Nước dưới đất, nước mặt, nước sạch, nước thải, nước biển <i>Ground water, surface water, domestic water wastewater, seawater</i>	Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Enumeration of Coliforms Most probable number technique (MPN)</i>		SMEWW 9221B:2023
40.		Định lượng Faecal coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Enumeration of Faecal Coliforms Most probable number technique (MPN)</i>		SMEWW 9221B&E:2023
41.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Enumeration of Escherichia coli Most probable number technique (MPN)</i>		SMEWW 9221B&F:2023
42.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 5 CFU/100mL	TCVN 9717:2013 ISO 19250:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)

VILAS 023

Phòng thử nghiệm Sinh học (Phòng Kỹ thuật 10)/ Microbiology Testing Laboratory (Technical Division 10)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
43.	Nước dưới đất, nước mặt, nước sạch, nước thải, nước biển <i>Ground water, surface water, domestic water wastewater, seawater</i>	Phát hiện <i>Vibrio cholerae</i> (trừ nhóm huyết thanh O1 và O139) <i>Detection of Vibrio cholerae (exclusion of serovar O1 and O139)</i>	eLOD ₅₀ : 5 CFU/100mL	SMEWW 9278:2023
44.		Phát hiện <i>Shigella</i> spp. <i>Detection of Shigella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 4 CFU/100mL	SMEWW 9276:2023
45.	Phân bón vi sinh, chế phẩm sinh học <i>Microbial fertilizer, biological product</i>	Định lượng vi sinh vật cố định Nitơ <i>Enumeration of Nitrogen fixing microorganisms</i>		TCVN 6166:2002
46.		Định lượng vi sinh vật phân giải Photpho khó tan <i>Enumeration of Phosphorus degrading microorganisms</i>		TCVN 6167:1996
47.		Định lượng vi sinh vật phân giải Xenlulose <i>Enumeration of Cellulose degrading microorganisms</i>		TCVN 6168:2002
48.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 4 CFU/25g(mL)	KT2.HD.MB-031 (2022) (Ref. TCVN 10780-1:2017)
49.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Enumeration of presumptive Escherichia coli Most probable number technique (MPN)</i>		KT2.HD.MB-032 (2022) (Ref. TCVN 6846:2007)
50.	Mỹ phẩm <i>Cosmetic</i>	Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc <i>Enumeration of total yeast and mold</i>		TCVN 13633:2023 ISO 16212:2017/ Amd 1:2022
51.		Định lượng vi khuẩn hiếu khí ưa nhiệt trung bình <i>Enumeration of aerobic mesophilic bacteria</i>		TCVN 13638:2023 ISO 21149:2017/ Amd 1:2022
52.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	eLOD ₅₀ : 6 CFU/g(mL)	TCVN 13639:2023 ISO 22717:2015/ Amd 1:2022
53.	Mỹ phẩm <i>Cosmetic</i>	Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	eLOD ₅₀ : 3 CFU/g(mL)	TCVN 13640:2023 ISO 22718:2015/ Amd 1:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)***VILAS 023****Phòng thử nghiệm Sinh học (Phòng Kỹ thuật 10)/ Microbiology Testing Laboratory (Technical Division 10)**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
54.		Phát hiện <i>Candida albicans</i> <i>Detection of Candida albicans</i>	eLOD ₅₀ : 7 CFU/g(mL)	TCVN 13636:2023 ISO 18416:2015/ Amd 1:2022
55.		Phát hiện <i>Escherichia coli</i> <i>Detection of Escherichia coli</i>	eLOD ₅₀ : 4 CFU/g(mL)	TCVN 12974:2020 ISO 21150:2015/ Amd 1:2022
56.	Khí nén <i>Compressed air</i>	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí <i>Enumeration of aerobic microorganisms</i>		TCVN 11256-7:2015 ISO 8573-7:2003
57.		Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc <i>Enumeration of total yeast and mold</i>		TCVN 11256-7:2015 ISO 8573-7:2003
58.	Sản phẩm khăn giấy và giấy vệ sinh <i>Napkin and toilet tissue paper</i>	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of aerobic microorganisms Colony count technique</i>		QCVN 09:2015/BCT
59.		Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of total yeast and mold Colony count technique</i>		QCVN 09:2015/BCT
60.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc thực vật <i>Food, animal feeding stuffs derived from plant</i>	Phát hiện sinh vật biến đổi gen dựa trên trình tự CaMV35S promoter Kỹ thuật Real - time PCR <i>Detection of GMO based on CaMV 35S promoter Real - time PCR technique</i>	LOD: 0,1 %	KT2.QT.MB-001 (2022) (Ref. QT-ELE-00-012- EU)
61.		Phát hiện sinh vật biến đổi gen dựa trên trình tự Terminator NOS Kỹ thuật Real - time PCR <i>Detection of GMO based on Terminator NOS promoter Real - time PCR technique</i>	LOD: 0,1 %	KT2.QT.MB-002 2022 (Ref. QT-ELE-00-013 - EU)

Ghi chú/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnamese National standard*
- QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia Việt Nam/ *Vietnamese National technical regulation*
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- AOAC: Hiệp hội hợp tác phân tích chính thức (AOAC) Quốc tế/ *AOAC International*
- SMEWW: Các phương pháp chuẩn phân tích nước và nước thải/ *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
- KT2.QT: Phương pháp nội bộ do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- Amd: bản bổ sung/ *Amendment*
- Ref.: Tham khảo/ *Reference*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)

VILAS 023

Phòng thử nghiệm Sinh học (Phòng Kỹ thuật 10)/ *Microbiology Testing Laboratory (Technical Division 10)*

- LOD: mức phát hiện/*Level of detection*
- Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Quality Assurance and Testing Center 2 that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

